

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC
PRICE LIST OF uPVC PIPE
 Hệ số an toàn C = 2.5 - Tiêu chuẩn ISO1452

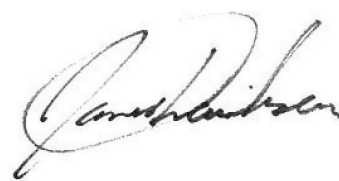
Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No	Sản phẩm Product	Thoát nước Drainage			Class 0			Class 1			Class 2		
	Đường kính Diameter	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m
1	D21	4	1.0	6,930	10	1.2	8,470	12.5	1.5	9,240	16	1.6	11,110
2	D27	4	1.0	8,580	10	1.3	10,780	12.5	1.6	12,650	16	2.0	14,080
3	D34	4	1.0	11,110	8	1.3	12,980	10	1.7	15,950	12.5	2.0	19,470
4	D42	4	1.2	16,610	6	1.5	18,590	8	1.7	21,890	10	2.0	24,860
5	D48	5	1.4	19,470	6	1.6	22,770	8	1.9	26,070	10	2.3	30,030
6	D60	4	1.4	25,300	5	1.5	30,250	6	1.8	36,850	8	2.3	42,900
7	D75	4	1.5	35,420	5	1.9	41,360	6	2.2	46,860	8	2.9	61,050
8	D90	3	1.5	43,230	4	1.8	49,390	5	2.2	57,860	6	2.7	66,880
9	D110	3	1.9	65,340	4	2.2	73,920	5	2.7	86,130	6	3.2	98,010
10	D125	3	2.0	72,160	4	2.5	90,970	5	3.1	106,480	6	3.7	126,170
11	D140	3	2.2	88,880	4	2.8	113,080	5	3.5	133,100	6	4.1	156,860
12	D160	3	2.5	115,390	4	3.2	151,030	5	4.0	176,000	6	4.7	203,170
13	D180	3	2.8	144,980	4	3.6	185,900	5	4.4	215,710	6	5.3	256,740
14	D200	3	3.2	216,370	4	3.9	226,820	5	4.9	274,120	6	5.9	318,780
15	D225	3	3.5	224,730	4	4.4	278,080	5	5.5	334,180	6	6.6	396,110
16	D250	3	3.9	292,380	4	4.9	364,540	5	6.2	439,560	6	7.3	512,930
17	D280	-	-	-	4	5.5	437,140	5	6.9	522,720	6	8.2	615,780
18	D315	-	-	-	4	6.2	552,530	5	7.7	655,930	6	9.2	786,940
19	D355	-	-	-	4	7.0	697,950	5	8.7	857,010	6	10.4	1,019,590
20	D400	-	-	-	4	7.8	875,930	5	9.8	1,089,110	6	11.7	1,295,140

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% / This price list includes VAT 10%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/01/2023 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

PRICE LIST OF uPVC PIPE

Hệ số an toàn $C = 2.5$ - Tiêu chuẩn ISO1452

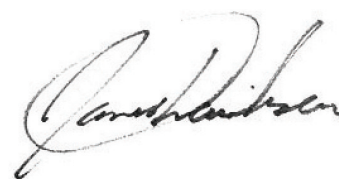
Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No	Sản phẩm Product	Class 3			Class 4			Class 5			Class 6		
	Đường kính Diameter	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	PN	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m	bar	mm	VND/m
21	D21	25	2.4	12,980	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	D27	25	3.0	19,910	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	D34	16	2.6	22,110	25	3.8	32,780	-	-	-	-	-	-
24	D42	12.5	2.5	29,260	16	3.2	36,190	25	4.7	48,730	-	-	-
25	D48	12.5	2.9	36,300	16	3.6	45,540	25	5.4	65,340	-	-	-
26	D60	10	2.9	51,920	12.5	3.6	65,120	16	4.5	78,210	25	6.7	114,840
27	D75	10	3.6	75,680	12.5	4.5	95,150	16	5.6	114,840	25	8.4	165,990
28	D90	8	3.5	87,670	10	4.3	108,900	12.5	5.4	135,300	16	6.7	163,460
29	D110	8	4.2	137,280	10	5.3	164,340	12.5	6.6	202,840	16	8.1	245,850
30	D125	8	4.8	160,050	10	6.0	201,630	12.5	7.4	247,170	16	9.2	303,160
31	D140	8	5.4	209,880	10	6.7	256,850	12.5	8.3	315,920	16	10.3	387,750
32	D160	8	6.2	262,790	10	7.7	333,410	12.5	9.5	409,310	16	11.8	503,360
33	D180	8	6.9	327,910	10	8.6	419,650	12.5	10.7	519,860	16	13.3	637,780
34	D200	8	7.7	406,780	10	9.6	521,290	12.5	11.9	642,510	16	14.7	784,740
35	D225	8	8.6	514,470	10	10.8	659,780	12.5	13.4	815,540	16	16.6	975,480
36	D250	8	9.6	662,970	10	11.9	838,090	12.5	14.8	1,037,960	16	18.4	1,266,100
37	D280	8	10.7	791,120	10	13.4	1,085,040	12.5	16.6	1,245,530	16	20.6	1,518,550
38	D315	8	12.1	988,790	10	15.0	1,368,950	12.5	18.7	1,577,400	16	23.2	1,919,940
39	D355	8	13.6	1,323,080	10	16.9	1,626,900	12.5	21.1	2,007,720	16	26.1	2,445,850
40	D400	8	15.3	1,676,840	10	19.1	2,071,410	12.5	23.7	2,539,680	16	29.4	3,196,380

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% / This price list includes VAT 10%.

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/01/2023 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON